

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2010

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	41.038.012.608	63.051.855.781
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.769.669.934	1.688.532.844
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	26.927.015.999	50.001.064.371
4	Hàng tồn kho	11.288.139.075	11.298.115.884
5	Tài sản ngắn hạn khác	53.187.600	64.142.682
II	Tài sản dài hạn	1.023.996.061.319	971.324.226.090
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	987.795.386.831	940.765.215.150
	- Tài sản cố định hữu hình	987.795.386.831	940.765.215.150
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	36.200.674.488	30.559.010.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.065.034.073.927	1.034.376.081.871
III	Nợ phải trả	609.671.184.389	513.235.580.542
1	Nợ ngắn hạn	280.897.756.982	293.128.576.660
2	Nợ dài hạn	328.773.427.407	220.107.003.882
IV	Vốn chủ sở hữu	455.362.889.538	521.140.501.329
1	Vốn chủ sở hữu	455.328.293.941	521.105.905.732
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.996.290.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	44.952.102.052	71.725.323.101
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.379.901.889	90.589.082.631
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.065.034.073.927	1.034.376.081.871

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.379.530.466	212.917.578.638
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	70.379.530.466	212.917.578.638
4	Giá vốn hàng bán	22.129.529.127	70.951.336.506
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	48.250.001.339	141.966.242.132
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.551.640	36.094.421
7	Chi phí tài chính	15.923.944.119	47.697.530.791
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.341.473.834	15.969.853.823
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.994.135.026	78.334.951.939
11	Thu nhập khác	279.481.120	291.753.847
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	279.481.120	291.753.847
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.273.616.146	78.626.705.786
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.916.509	7.915.225.474
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.993.699.637	70.711.480.312
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	557	2.427
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.051.855.781	41.038.012.608
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.688.532.844</i>	<i>2.769.669.934</i>
1. Tiền	111	V.1	1.688.532.844	2.769.669.934
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>50.001.064.371</i>	<i>26.927.015.999</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		34.996.706.950	12.417.875.548
2. Trả trước cho người bán	132		269.263.000	90.343.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	14.735.094.421	14.418.796.907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>11.298.115.884</i>	<i>11.288.139.075</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	11.298.115.884	11.288.139.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>64.142.682</i>	<i>53.187.600</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	64.142.682	53.187.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		971.324.226.090	1.023.996.061.319
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>940.765.215.150</i>	<i>987.795.386.831</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	940.765.215.150	987.795.386.831
- Nguyên giá	222		1.370.901.862.594	1.370.171.289.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(430.136.647.444)	(382.375.902.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>30.559.010.940</i>	<i>36.200.674.488</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	30.559.010.940	36.200.674.488
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.034.376.081.871	1.065.034.073.927

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		513.235.580.542	609.671.184.389
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>293.128.576.660</i>	<i>280.897.756.982</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	214.350.115.913	258.230.093.163
2. Phải trả người bán	312		946.881.330	2.424.674.852
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	6.241.258.350	1.756.395.317
5. Phải trả người lao động	315		2.917.162.828	1.966.703.675
6. Chi phí phải trả	316	V.9	174.737.663	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	66.166.700.224	15.042.690.337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	2.331.720.352	1.302.461.975
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>220.107.003.882</i>	<i>328.773.427.407</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	220.107.003.882	328.773.427.407
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		521.140.501.329	455.362.889.538
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.13</i>	<i>521.105.905.732</i>	<i>455.328.293.941</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	298.996.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.839.938.347	36.524.779.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.885.384.754	8.427.322.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.589.082.631	111.379.901.889
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>V.14</i>	<i>34.595.597</i>	<i>34.595.597</i>
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.034.376.081.871	1.065.034.073.927

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



Hai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	70.379.530.466	48.542.014.417	212.917.578.638	281.376.547.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=31-02)	10		70.379.530.466	48.542.014.417	212.917.578.638	281.376.547.143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	22.129.529.127	23.721.259.381	70.951.336.506	104.498.571.669
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.250.001.339	24.820.755.036	141.966.242.132	176.877.975.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	9.551.640	4.943.712	36.094.421	41.479.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	15.923.944.119	(6.231.241.786)	47.697.530.791	51.896.808.797
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.600.776.898	(13.767.157.630)	41.374.363.570	44.360.892.953
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.341.473.834	1.864.887.084	15.969.853.823	13.572.069.928
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		21.994.135.026	29.192.053.450	78.334.951.939	111.450.576.138
11. Thu nhập khác	31	VI.19	279.481.120	78.285.714	291.753.847	223.133.489
12. Chi phí khác	32	VI.20				120.606.647
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		279.481.120	78.285.714	291.753.847	102.526.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.273.616.146	29.270.339.164	78.626.705.786	111.553.102.980
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	2.279.916.509	25.201.091	7.915.225.474	25.201.091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		19.993.699.637	29.245.138.073	70.711.480.312	111.527.901.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	557	978	2.427	3.731

Lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2010

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	59.256.026.236	305.352.434.903
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(6.029.990.163)	(26.610.682.236)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(471.267.787)	(12.685.140.885)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(29.743.473.714)	(90.307.365.026)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.485.045.181)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	4.751.238.184	735.153.443
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	4.204.306.465	(34.181.680.087)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	30.481.794.040	142.302.720.112
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	9.551.640	41.479.389
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.551.640	41.479.389
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	10.112.315.913	89.065.515.583
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.829.560.036)	(206.233.547.805)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23.919.703.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.717.244.123)	(141.087.735.422)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		774.101.557	1.256.464.079
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		914.431.287	1.513.205.855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.688.532.844	2.769.669.934

Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Trần Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Tiền mặt	89.764.229	27.990.267
Tiền gửi ngân hàng	1.598.768.615	2.741.679.667
Cộng	1.688.532.844	2.769.669.934

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	14.735.094.421	14.030.566.000
Phải thu khác (Chi phí khảo sát dự án Thủy điện Cần Đơn 2)		283.062.139
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV		105.168.768
Cộng	14.735.094.421	14.418.796.907

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.298.115.884	11.287.139.075
Công cụ, dụng cụ		1.000.000
Cộng giá hàng tồn hàng kho	11.298.115.884	11.288.139.075

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: -
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: -
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: -

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Tạm ứng	64.142.682	53.187.600
Cộng	64.142.682	53.187.600

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.126.720.703	856.761.330	1.370.171.289.048
Tăng trong năm	0	0	761.149.546	0	761.149.546
- Do mua sắm			761.149.546		761.149.546
Giảm trong năm			30.576.000	0	30.576.000
- Do thanh lý TSCĐ			30.576.000		30.576.000
Số cuối năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	191.319.081.299	151.676.553.461	38.555.131.481	825.135.976	382.375.902.217
Tăng trong năm	24.076.598.478	23.455.692.925	232.315.858	26.713.966	47.791.321.227
- Do trích khấu hao	24.076.598.478	23.455.692.925	232.315.858	26.713.966	47.791.321.227
Giảm trong năm			30.576.000	0	30.576.000
- Do thanh lý TSCĐ			30.576.000	0	30.576.000
Số cuối năm	215.395.679.777	175.132.246.386	38.756.871.339	851.849.942	430.136.647.444
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	501.097.281.384	391.094.890.871	95.571.589.222	31.625.354	987.795.386.831
Số cuối năm	481.713.410.678	362.946.470.174	96.100.422.910	4.911.388	940.765.215.150

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.369.335.212.186

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.597.226.408

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 996.502.979

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn:

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		792.982.728	792.982.728	-
Chi phí lợi thế kinh doanh	36.200.674.488		5.641.663.548	30.559.010.940
Cộng	36.200.674.488	792.982.728	6.434.646.276	30.559.010.940

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Ngày 31/12/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	85.112.315.913	77.178.509.193
Vay NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	10.112.315.913	10.178.509.193
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	75.000.000.000	67.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	129.237.800.000	181.051.583.970
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	214.350.115.913	258.230.093.163

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 10050028/HĐTD ngày 07/10/2010, hạn mức 30.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	10.112.315.913	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/039/10/NH, ngày 27/09/2010	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	75.000.000.000	Bảo lãnh của Tập đoàn Sông Đà
Cộng				85.112.315.913	

8. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Thuế GT GT đầu ra phải nộp	1.065.009.497	974.892.397
Thuế TNDN	4.703.165.281	25.201.091
Thuế thu nhập cá nhân	83.740.630	214.491.581
Thuế tài nguyên	389.342.942	541.810.248
Cộng	6.241.258.350	1.756.395.317

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	94.737.663	94.737.663
Chi phí phải trả khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	174.737.663	174.737.663

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn	40.290.189	
Bảo hiểm xã hội	61.087.422	55.150.810
Bảo hiểm y tế	12.495.155	7.540.065
Cổ tức phải trả	115.613.000	115.613.000
Tiền thưởng của CBCNV Tập đoàn Sông Đà	65.791.852.185	277.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.362.273	14.586.586.462
Cộng	66.166.700.224	15.042.690.337

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Quỹ khen thưởng	865.600.000	19.400.000
Quỹ phúc lợi	487.254.593	251.284.556
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	978.865.759	1.031.777.419
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.331.720.352	1.302.461.975

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Vay dài hạn	220.107.003.882	328.773.427.407
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	220.107.003.882	328.773.427.407
Nợ dài hạn		
Cộng	220.107.003.882	328.773.427.407

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	336.598.483.329	129.237.800.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 005/2004/HĐTD, ngày 01/10/2004	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	12.746.320.553		Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			349.344.803.882	129.237.800.000	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	298.996.290.000	36.524.779.590	8.427.322.462	111.379.901.889	455.328.293.941
2. Tăng trong năm	59.795.210.000	22.315.158.757	4.458.062.292	70.711.480.312	157.279.911.361
Tăng vốn trong năm	59.795.210.000				59.795.210.000
Lợi nhuận tăng trong năm				70.711.480.312	70.711.480.312
Quỹ tăng trong năm		22.315.158.757	4.458.062.292		26.773.221.049
3. Giảm trong năm				91.502.299.570	91.502.299.570
Phân phối lợi nhuận trong năm				91.502.299.570	91.502.299.570
Giảm khác					
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	90.589.082.631	521.105.905.732

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	182.983.670.000	152.488.110.000
Các cổ đông khác	175.807.830.000	146.508.180.000
Cộng	358.791.500.000	298.996.290.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 31/12/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.996.290.000	298.996.290.000
+ Vốn góp đầu năm	59.795.210.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp cuối kỳ		23.919.703.200
- Cổ tức đã chia năm 2008 đã chia	59.795.210.000	
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia		
<i>Trong đó chia bằng tiền do quy đổi cổ phiếu lẻ</i>		

13.4 Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2010	Ngày 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	29.899.629
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/01 cổ phiếu	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Ngày 31/12/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	111.379.901.889	35.436.691.692
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	70.711.480.312	111.527.901.889
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi Thuế TNDN năm trước		(7.087.338.338)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008		(1.027.727.751)
Trích quỹ dự phòng Tài chính từ lợi nhuận năm 2008		(1.417.467.668)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008		(1.984.454.735)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2008		(23.919.703.200)
Chi ủng hộ phúc lợi xã hội	(30.000.000)	(148.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(22.311.110.757)	
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(4.458.062.292)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(4.903.868.521)	
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(59.799.258.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	90.589.082.631	111.379.901.889

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	Ngày 31/12/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Cộng	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	212.152.067.613	280.629.997.423
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	765.511.025	746.549.720
Cộng	212.917.578.638	281.376.547.143

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.185.825.481	103.752.021.949
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	765.511.025	746.549.720
Cộng	70.951.336.506	104.498.571.669

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.094.421	41.479.389
Cộng	36.094.421	41.479.389

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí lãi vay	41.374.363.570	44.360.892.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.144.400.000	1.928.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	4.178.767.221	5.607.315.844
Cộng	47.697.530.791	51.896.808.797

19. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	12.272.727	78.285.714
Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		135.757.600
Thu nhập khác	279.481.120	9.090.175
Cộng	291.753.847	223.133.489

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		120.606.647
Chi phí khác		
Cộng	-	120.606.647

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.626.705.786	111.553.102.980
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	87.918.181	111.553.102.980
Thu nhập chịu thuế TNDN	78.714.623.967	
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	78.422.870.120	111.409.096.749
Thu nhập từ hoạt động khác	291.753.847	144.006.231
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	15.684.574.024	22.281.819.350
Thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%	72.938.462	36.001.558
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.757.512.486	22.317.820.908
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(7.842.287.012)	22.281.819.350
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC đối với hoạt động khác		(10.800.467)
	7.915.225.474	25.201.091

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.626.705.786	111.553.102.980
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.626.705.786	111.553.102.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	29.899.629	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.491.467	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	35.879.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.427	3.731

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Kỳ này
VNĐ

Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009

59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VNĐ)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm Trả gốc vay Lãi vay phải trả Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	233.367.274.375 122.104.234.208 53.793.727.612 24.780.727.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền Trả gốc vay Trả lãi vay	75.000.000.000 67.000.000.000 10.424.744.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm Gốc vay Lãi vay	34.996.706.950 (38.375.973.287) (27.415.878.898)
Công ty CP Tài chính Sông Đà		Gốc vay Lãi vay	75.000.000.000 -

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Tổng giám đốc



Mui Ngọc Hoàn